

Thang đo sức mạnh thị trường



26 Tháng Một 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,481.58	0.14	0.31	30.41
HNX	411.82	0.39	-7.58	80.77
UPCOM	109.05	0.95	-1.04	42.70
MSCI EM	1,210.45	-0.96	-0.83	-12.84
NIKKEI	27,011.33	-0.44	-6.15	-5.38
HANG SENG	24,289.90	0.19	4.59	-17.36
KOSPI	2,709.24	-0.41	-10.06	-13.73
FTSE	7,495.76	1.69	1.68	12.65
S&P 500	4,356.45	-1.22	-7.82	13.17
NASDAQ	13,539.29	-2.28	-13.51	-0.64

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.05	2.68	15.98
SET INDEX	14.90	1.75	7.82
JCI INDEX	24.75	2.19	7.87
PCOMP INDEX	23.91	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	6	-21
10 năm	2.08	-1	-2	-14

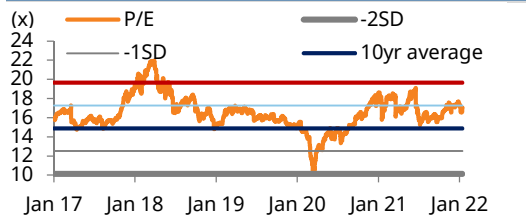
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,649	0.08	0.74	1.81
US\$/KRW	1,198	0.07	-0.91	-7.62
US\$/JPY	114	-0.18	0.68	-9.18
US\$/EUR	0.89	0.15	0.37	7.75
US\$/GBP	0.74	0.03	-0.42	1.74
US\$/SGD	1.34	-0.03	0.91	-1.49

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	896	1,142	907
HNX	80	136	130
UPCOM	44	84	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index tiếp tục duy trì sắc xanh

Tưởng chừng VN-Index sẽ chịu áp lực bán và điều chỉnh mạnh sau phiên bứt phá trước đó, thế nhưng sắc xanh và lực cầu tiếp tục ủng hộ cho xu hướng tăng điểm của thị trường. Kết phiên, VN-Index tăng 2 điểm, tương ứng với 0,14% so với phiên trước đó, dừng chân tại 1,481 điểm. Thanh khoản khớp lệnh sàn thành phố có phần được cải thiện với hơn 767 triệu đơn vị khớp lệnh, tăng 13,6% so với phiên hôm qua tương ứng với giá trị đạt hơn 21,928 tỷ đồng.

Một số doanh nghiệp bất động sản và xây dựng đi ngược với đà tăng điểm của thị trường chung, khi nhiều mã đóng cửa với mức giá sàn như: CII, LDG, KHG, TCH, SCR, LCG... Bên cạnh đó nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như MSN và PDR cũng ghi nhận phiên giao dịch giảm mạnh với hơn 3%. Còn ở chiều ngược lại, PLX và PNJ hỗ trợ thu hẹp đà giảm với mức tăng hơn 4% trong phiên, cụ thể PLX tăng 4,8% và PNJ tăng 4,1%.

Khối ngoại duy trì trạng thái mua ròng trong phiên thứ 2 liên tiếp, với tổng giá trị mua ròng đạt hơn 332 tỷ đồng. Đứng đầu danh sách mua ròng có CTG và KBC với tổng giá trị lần lượt đạt 211 tỷ đồng và 134 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, MSN bị bán ròng hơn 122 tỷ đồng.

Tiếp tục đóng cửa với sắc xanh đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện lên mức 0 điểm, nhưng trạng thái tiếp tục duy trì ở mức TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,4x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

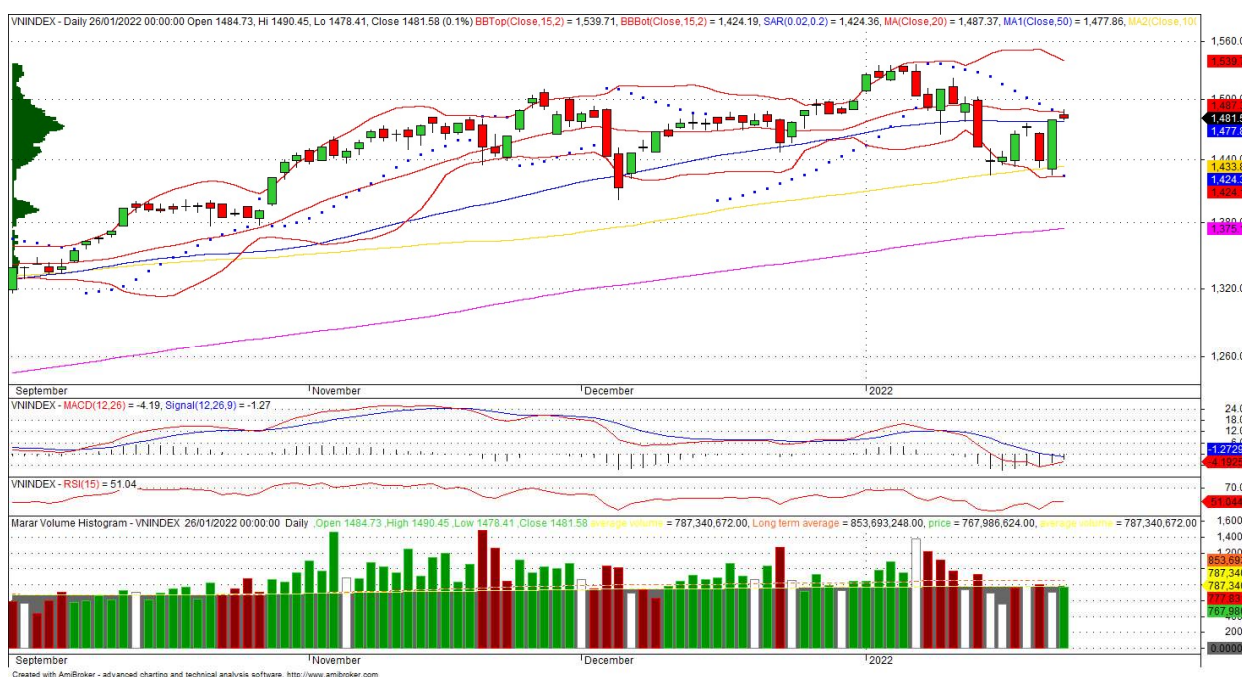
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỤC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (26/01/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.520
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index đang kiểm định lại ngưỡng kháng cự quanh MA20 ngày của mình và có sự rung lắc nhẹ

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/01/2022)	1.519	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.525	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,31	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M đang gặp phải ngưỡng kháng cự trong ngắn hạn quanh MA20 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PNJ	Bán lẻ	101,000	535,675	97	7	
SZC	Bất động sản	78,000	1,247,185	89	5	
GAS	Dầu khí	112,200	1,059,555	90	7	
ACB	Ngân hàng	35,450	5,327,440	95	7	Top sức mạnh ngành
VCB	Ngân hàng	94,500	1,639,600	98	6	Top sức mạnh ngành
MBB	Ngân hàng	33,300	17,173,54	100	7	Top sức mạnh ngành
CTG	Ngân hàng	37,650	14,438,01	86	7	Top sức mạnh ngành
LPB	Ngân hàng	24,600	9,704,170	88	7	Top sức mạnh ngành
STB	Ngân hàng	35,550	34,173,66	84	5	Top sức mạnh ngành
PTB	Vật liệu xây dựng	109,500	209,040	93	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
MBB	33.3	17,173,544	7	KHẢ QUAN	125,818	11.3	2.2	572
CTG	37.65	14,438,010	7	KHẢ QUAN	180,937	10.9	1.9	544
TCB	52.4	9,690,345	7	KHẢ QUAN	183,972	10.2	2.0	508
BSR	25.4	10,915,979	7	KHẢ QUAN	78,753	#N/A N/A	2.5	277
LPB	24.6	9,704,170	7	KHẢ QUAN	29,608	10.1	1.8	239
ACB	35.45	5,327,440	7	KHẢ QUAN	95,784	10.0	2.1	189
GAS	112.2	1,059,555	7	KHẢ QUAN	214,745	25.6	4.2	119
PLX	57	1,402,845	7	KHẢ QUAN	72,424	21.5	3.0	80
PNJ	101	535,675	7	KHẢ QUAN	22,964	22.2	3.8	54
VCB	94.5	1,639,600	6	KHẢ QUAN	447,223	21.2	4.1	155
STB	35.55	34,173,664	5	KHẢ QUAN	67,019	19.0	2.0	1,215
VPB	35.9	11,186,525	5	KHẢ QUAN	159,592	12.9	2.6	402
SZC	78	1,247,185	5	KHẢ QUAN	7,800	25.9	5.3	97
SHB	22.2	11,534,705	4	KHẢ QUAN	59,205	12.1	1.9	256
BCM	77.2	790,485	4	KHẢ QUAN	79,902	44.7	5.2	61
BID	48.1	4,429,565	2	TRUNG TÍNH	243,315	24.7	2.9	213
KDC	53.8	2,010,610	2	TRUNG TÍNH	13,537	23.0	2.0	108
CTD	108.7	828,245	2	TRUNG TÍNH	8,029	149.5	1.0	90
DBC	73.3	1,200,485	2	TRUNG TÍNH	8,447	8.6	1.8	88
VIB	47.1	2,939,990	1	TRUNG TÍNH	73,153	11.6	3.3	138
CEO	68.5	7,338,928	0	TRUNG TÍNH	17,628	#N/A N/A	6.3	503
PVD	32.5	8,861,615	0	TRUNG TÍNH	13,687	361.7	1.0	288
MSN	147	1,753,745	0	TRUNG TÍNH	173,539	72.4	8.1	258
PVS	28.4	8,531,736	0	TRUNG TÍNH	13,574	23.9	1.1	242
HDB	30.7	5,591,020	0	TRUNG TÍNH	61,775	10.9	2.2	172
DGC	138.5	773,510	0	TRUNG TÍNH	23,695	10.6	3.9	107

PVX	7.8	11,057,630	0	TRUNG TÍNH	3,120	#N/A N/A	14.9	86
VPI	59.8	1,320,595	0	TRUNG TÍNH	13,156	41.8	4.6	79
L14	405.8	183,425	0	TRUNG TÍNH	10,889	50.7	20.0	74
HPG	43.45	17,181,824	-2	TRUNG TÍNH	194,348	6.1	2.3	747
VHM	81.2	6,430,425	-2	TRUNG TÍNH	353,575	9.1	3.1	522
KBC	54.6	9,149,775	-2	TRUNG TÍNH	31,109	32.0	2.0	500
PDR	86.8	3,761,590	-2	TRUNG TÍNH	42,773	23.1	6.1	327
VRE	33.9	9,559,000	-2	TRUNG TÍNH	77,032	35.5	2.5	324
NLG	51	6,224,710	-2	TRUNG TÍNH	19,530	16.0	2.2	317
TPB	39.2	7,772,005	-2	TRUNG TÍNH	62,005	11.9	2.4	305
VIC	96.4	2,570,410	-2	TRUNG TÍNH	366,823	77.2	3.6	248
GVR	31.2	3,001,025	-2	TRUNG TÍNH	124,000	24.9	2.5	94
DGW	101.6	585,375	-2	TRUNG TÍNH	8,981	13.6	5.0	59
PC1	34	1,722,610	-2	TRUNG TÍNH	7,995	12.1	1.7	59
GMD	42	1,387,645	-2	TRUNG TÍNH	12,658	29.1	2.1	58
POW	16.3	24,703,976	-4	TIÊU CỰC	38,173	13.1	1.3	403
DXG	34.15	10,429,570	-4	TIÊU CỰC	20,354	26.3	2.4	356
HBC	30	9,554,505	-4	TIÊU CỰC	7,370	71.7	2.0	287
NVL	79.4	2,508,540	-4	TIÊU CỰC	153,275	43.8	4.5	199
DPM	40.8	4,519,895	-4	TIÊU CỰC	15,966	10.2	1.8	184
VNM	79.7	2,071,325	-4	TIÊU CỰC	166,569	17.7	5.4	165
VCI	54.4	2,987,865	-4	TIÊU CỰC	18,115	12.1	2.8	163
IDC	61.1	2,610,017	-4	TIÊU CỰC	18,330	33.7	4.5	159
IJC	27.7	4,649,730	-4	TIÊU CỰC	6,014	10.2	1.8	129
SBT	22	5,660,425	-4	TIÊU CỰC	13,841	20.6	1.7	125
KDH	50.4	2,441,320	-4	TIÊU CỰC	32,404	27.2	3.3	123
FPT	86	1,356,435	-4	TIÊU CỰC	78,049	19.8	4.3	117
MWG	131.9	879,225	-4	TIÊU CỰC	94,023	21.5	5.0	116
FRT	80.6	1,400,270	-4	TIÊU CỰC	6,366	55.7	4.8	113
VJC	121.1	710,895	-4	TIÊU CỰC	65,589	53.3	3.9	86
BCG	21.7	3,392,195	-4	TIÊU CỰC	9,685	7.6	2.3	74
OIL	18.6	3,739,257	-4	TIÊU CỰC	19,237	#N/A N/A	2.0	70
SAM	19.45	3,233,100	-4	TIÊU CỰC	7,107	59.5	1.8	63
VGC	49.7	1,214,700	-4	TIÊU CỰC	22,283	18.1	3.1	60
PHR	78.2	747,620	-4	TIÊU CỰC	10,596	19.6	3.5	58
TSC	17	5,353,405	-5	TIÊU CỰC	2,510	22.3	1.5	91
SSI	42.45	13,822,575	-6	TIÊU CỰC	41,700	19.5	3.1	587
DIG	85	6,208,660	-6	TIÊU CỰC	42,491	48.4	7.2	528
VND	62.9	6,868,140	-6	TIÊU CỰC	27,358	12.4	3.2	432
HAG	12.65	32,675,536	-6	TIÊU CỰC	11,732	#N/A N/A	2.4	413
SHS	38	6,574,945	-6	TIÊU CỰC	12,360	8.2	2.0	250
ITA	13.7	17,207,136	-6	TIÊU CỰC	12,855	77.9	1.2	236
HNG	9.5	20,200,000	-6	TIÊU CỰC	10,531	187.0	1.6	192
HSG	30.9	5,985,125	-6	TIÊU CỰC	15,249	3.7	1.4	185
HQC	6.88	21,212,890	-6	TIÊU CỰC	3,279	778.6	0.8	146
AAA	16.55	7,627,200	-6	TIÊU CỰC	5,402	15.7	1.1	126
NKG	31.3	3,833,915	-6	TIÊU CỰC	6,867	2.9	1.2	120
PAN	29.05	3,986,535	-6	TIÊU CỰC	6,068	28.6	1.6	116

VGT	23.4	4,802,388	-6	TIÊU CỰC	11,700	41.1	1.9	112
VHG	9.2	11,196,228	-6	TIÊU CỰC	1,380	#N/A N/A	7.3	103
DLG	6.6	10,823,390	-6	TIÊU CỰC	1,975	#N/A N/A	0.9	71
DRH	24.2	2,609,945	-6	TIÊU CỰC	1,461	120.8	1.7	63
ART	9.3	6,550,987	-6	TIÊU CỰC	901	26.1	0.8	61
CTS	34.7	1,725,800	-6	TIÊU CỰC	3,692	9.6	2.0	60
PVT	21.4	2,777,690	-6	TIÊU CỰC	6,926	8.8	1.4	59
KLF	5.5	10,330,109	-6	TIÊU CỰC	909	138.4	0.5	57
GEX	35	22,987,290	-7	TIÊU CỰC	29,802	22.1	2.5	805
VCG	43.1	9,469,040	-7	TIÊU CỰC	19,038	33.2	2.9	408
FLC	10.75	35,039,480	-7	TIÊU CỰC	7,632	5.0	0.8	377
CII	29.5	10,637,905	-7	TIÊU CỰC	7,050	2,491.2	1.5	314
HHV	23.9	10,129,830	-7	TIÊU CỰC	6,390	#N/A N/A	#N/A N/A	242
LDG	16.3	14,807,725	-7	TIÊU CỰC	3,903	128.3	1.2	241
TCH	19.8	12,153,985	-7	TIÊU CỰC	13,231	16.3	1.4	241
SCR	17.85	12,543,935	-7	TIÊU CỰC	6,539	23.2	1.4	224
ROS	7.3	28,988,890	-7	TIÊU CỰC	4,143	22.6	0.7	212
LCG	17.9	9,668,425	-7	TIÊU CỰC	3,086	8.9	1.4	173
VIX	24.1	5,709,115	-7	TIÊU CỰC	6,618	7.3	2.2	138
FCN	22.85	6,017,030	-7	TIÊU CỰC	3,597	24.4	1.3	137
DCM	26.15	4,952,185	-7	TIÊU CỰC	13,844	15.4	2.1	129
HCM	35	3,358,735	-7	TIÊU CỰC	16,002	12.5	2.2	118
FIT	12.55	9,247,085	-7	TIÊU CỰC	3,297	21.8	1.0	116
KSB	37.9	2,904,425	-7	TIÊU CỰC	2,778	11.0	1.6	110
TTF	12.2	8,306,030	-7	TIÊU CỰC	3,797	#N/A N/A	#N/A N/A	101
NBB	31.9	2,677,265	-7	TIÊU CỰC	3,195	7.2	1.7	85

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

VASEP: Xuất khẩu tôm đạt 3,9 tỷ USD năm 2021 và sẽ tăng trưởng tốt năm nay

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), năm 2021, xuất khẩu tôm đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, làm tăng các chi phí nhất là chi phí vận tải biển sang các thị trường. Dù vậy, kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt 3,9 tỷ USD, tăng 4% so với 2020. Trong quý III/2021, chế biến, xuất khẩu mặt hàng này giảm liên tiếp trong 2 tháng 8 và 9 do nhiều nhà máy ở miền Tây (chiếm 80% sản lượng chế biến cả nước) phải sản xuất “3 tại chỗ” hoặc tạm ngưng để phòng, chống dịch Covid-19. Bắt đầu từ nửa cuối tháng 10, các hoạt động trong ngành tăng trở lại.

Giá quặng tăng gần 4% vì các tập đoàn lớn thiếu lao động do Covid-19

Giá quặng sắt trong ngày 25/1 tăng sau khi các công ty sản xuất lớn tại Australia thiếu lao động vì Covid-19. Việc thiếu nhân công đang gây ảnh hưởng đến sản lượng và xuất khẩu tại Australia. Ba tập đoàn lớn gồm Fortescue, BHP và Rio Tinto đều cho biết đang đối mặt với thiếu lao động vì biến chủng Omicron lan rộng tại Australia. Theo Fastmarkets, giá quặng 62% nhập vào miền Bắc Trung Quốc ngày 25/1 là 138,4 USD/tấn, tăng 3,7% so với phiên đóng cửa ngày 24/1. Giá quặng hợp đồng giao tháng 5 trên sàn Đại Liên là 121,1 USD/tấn, tăng 1,4% so với ngày 24/1. Giá quặng 62% Fe xuất tại cảng Newcastle, Australia ngày 25/1 là 129,9 USD, tấn, tăng gần 1% so với ngày trước đó và tăng 15,5% từ đầu năm tới nay.

SSB: báo lãi tăng 89% năm 2021

Theo thông tin SeABank ([HoSE: SSB](#)), tổng tài sản tăng 31.456 tỷ đồng so với năm 2020, đạt 211.663 tỷ đồng. Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 129.800 tỷ đồng. Tổng huy động vốn từ khách hàng đạt 128.838 tỷ đồng. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) giảm xuống 36% và tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm từ 1,65% xuống 1,86% cuối năm 2020. Hệ số an toàn vốn (CAR) đạt 11,64%, cao hơn mức 8% Ngân hàng Nhà nước yêu cầu và đạt theo tiêu chuẩn tỷ lệ an toàn vốn của thế giới. Tổng thu nhập hoạt động đạt 7.036 tỷ đồng, tăng 53% so với năm 2020. Trước ảnh hưởng của dịch bệnh đối với các doanh nghiệp và người dân, ngân hàng giảm lãi cho khách hàng 287 tỷ đồng, tương đương 552% so với cam kết trước đó, tổng giá trị nợ được giảm lãi suất là 79.237 tỷ đồng cho 58.522 khách hàng.

ACB: báo lãi 2021 tăng 25%, nợ xấu tăng 50%

Theo BCTC quý IV/2021, [ACB](#) ghi nhận thu nhập lãi thuần 4.794 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 746 tỷ đồng, tăng 83%. Lãi thuần hoạt động ngoại hối tăng 19% lên 238 tỷ đồng. Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 5% lên 69 tỷ đồng. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 3.553 tỷ đồng, tăng 3%. Sau khi trừ chi phí dự phòng hơn 524 tỷ đồng, gấp 2 lần quý IV/2020, ACB lãi trước thuế 3.029 tỷ đồng, giảm 5%. Lũy kế cả năm,

ngân hàng lãi trước thuế gần 12.000 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020. Hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh nổi bật khi tăng 170%.

LPB: báo lãi 2021 tăng 50%, trước thêm dấu giá cổ phiếu

Theo BCTC quý IV/2021, LienVietPostBank ([HoSE: LPB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 2.755 tỷ đồng, cao hơn 38% so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập dịch vụ tăng 16% lên 312 tỷ đồng. Hoạt động ngoại hối có lãi 19 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ 2020 lỗ 2,3 tỷ đồng. Ngược lại, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư lần lượt giảm 86% và lỗ 8 tỷ đồng, quý IV/2020 mang về hơn 222 tỷ đồng. Chi phí hoạt động tăng 17% lên 434 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí dự phòng hơn 434 tỷ đồng, tăng 15%, ngân hàng lãi trước thuế 835 tỷ đồng, tăng 22%. Lũy kế cả năm, lợi nhuận trước thuế đạt 3.600 tỷ đồng, tăng 50% và vượt 14% chỉ tiêu. Tính đến 31/12/2021, tổng tài sản tăng 19% so với đầu năm, lên 289.194 tỷ đồng. Trong đó, tiền gửi NHNN tăng 46%, lên 9.867 tỷ đồng, cho vay khách hàng tăng 18% ở mức 208.954 tỷ đồng. Về chất lượng nợ vay, tổng nợ xấu tăng 10% so với đầu năm, với 2.777 tỷ đồng. Dù vậy, tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay giảm từ 1,43% đầu năm xuống còn 1,33%. Về phía nguồn vốn, tiền gửi khách hàng tăng 3% so với đầu năm, đạt 180.273 tỷ đồng.

NTL: báo lãi quý IV giảm 37%, có 225 tỷ đồng người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Phát triển Đô thị Từ Liêm ([HoSE: NTL](#)) công bố doanh thu quý IV đạt 260 tỷ đồng, giảm 23%; lợi nhuận gộp giảm 35% xuống 142 tỷ đồng. Đồng thời, doanh thu tài chính giảm từ 12 tỷ về 3 tỷ đồng, hoạt động khác lỗ 6 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lỗ 426 triệu đồng). Do vậy, doanh nghiệp bất động sản báo lãi 100 tỷ đồng quý IV, giảm 37% so với cùng kỳ năm trước. Nhà Từ Liêm lý giải dịch bệnh kéo dài khiến hiệu quả kinh doanh bị ảnh hưởng. Trong quý, công ty chỉ ghi nhận doanh thu một số căn biệt thự khách hàng đã nộp đủ tiền và nhận bàn giao nhà tại dự án ĐTM Bắc Quốc lộ 32, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội. Lũy kế cả năm, doanh thu giảm 12% xuống 577 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 19% xuống 239 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành được 72,5% mục tiêu doanh thu và 86% mục tiêu lợi nhuận trước thuế.

BII: báo lỗ ròng hơn 6 tỷ đồng trong quý IV/2021

Theo báo cáo tài chính quý IV/2021, Louis Land ([HNX: BII](#)) đạt 125,4 tỷ đồng doanh thu, tăng 84% so với cùng kỳ năm trước. Kỳ này, giá vốn hàng bán giảm nhẹ hơn với 82% và ở mức 124 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ đơn vị này kinh doanh dưới giá vốn. Lợi nhuận gộp quý IV/2021 đạt 1,4 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ ở mức 7,1 tỷ đồng trong khi quý IV/2020 chỉ vón vện 11.000 đồng. Chi phí tài chính lên gấp gần 3 lần. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 4,1 tỷ đồng trong khi cùng kỳ được hoàn nhập 76,5 tỷ đồng. Dù có khoản lợi nhuận khác 13,4 tỷ đồng, Louis Land báo lỗ sau thuế 4,8 tỷ đồng, trong khi quý IV/2020 lãi 70 tỷ đồng. Phần lỗ ròng của cổ đông công ty mẹ là 6,1 tỷ đồng.

FMC: báo lãi quý IV tăng 65% lên 105 tỷ đồng

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, [HoSE: FMC](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu 1.444 tỷ đồng, tăng 19%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 65% đạt 105 tỷ đồng; EPS 1.867 đồng, tăng 69%. Doanh thu tăng 19,4% nhưng giá vốn chỉ tăng 17,8% đã giúp lợi nhuận gộp tăng 30% đạt 202 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 13% lên 14%. Chi phí bán hàng tương đương cùng kỳ năm trước và chi phí quản lý tăng 76% lên 27 tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết kết quả kinh doanh quý IV tăng mạnh nhờ thu hoạch tôm tự nuôi làm hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận. Lũy kế cả năm, doanh nghiệp tôm ghi nhận doanh thu 5.199 tỷ đồng, tăng 18%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 267 tỷ đồng, tăng 18% và lập kỷ lục mới trong lịch sử hoạt động. EPS đạt 5.025 đồng, tăng 20%.

TDH: báo lỗ kỷ lục 778 tỷ đồng trong quý IV

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (Thuduc House - [HoSE: TDH](#)) công bố BCTC riêng lẻ quý IV với doanh thu thuần và doanh thu tài chính âm lần lượt 14,7 tỷ và gần 146 tỷ đồng. Nguyên nhân là do doanh thu chuyển nhượng bất động sản giảm, hàng hóa bị trả lại, khách hàng không hoàn tiền và công ty phải thu hồi hàng đã bán. Doanh thu cung cấp dịch vụ cũng bị giảm do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong thời gian qua. Trong khi đó, giá vốn gấp 4 lần lên hơn 170 tỷ đồng. Chi phí tài chính cũng tăng 45%; chi phí quản lý gấp 22 lần, ở mức 142 tỷ đồng. Lợi nhuận khác âm hơn 263 tỷ đồng, chủ yếu do phát sinh hơn 257 tỷ đồng phạt thuế. Vào cuối năm 2020, doanh nghiệp bất động sản này đã bị Cục Thuế TP HCM ra quyết định thu hồi thuế giá trị gia tăng đã hoàn và phạt tiền chậm nộp kỳ 2018 và nửa đầu 2019 là hơn 396 tỷ đồng. Cuối năm ngoái, đơn vị cũng nhận được quyết định của Cục Thuế TP HCM về áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính thời kỳ thanh tra 2017-2018. Cụ thể, đơn vị bị truy thu số tiền thuế GTGT 20,8 tỷ đồng, tiền nộp chậm thuế GTGT hơn 9,5 tỷ đồng và điều chỉnh giảm khấu trừ tiền thuế GTGT 65,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền Thuduc House phải chi ra để khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính thời kỳ thanh tra 2017-2018 là 97,8 tỷ đồng.

VGC: lần đầu lãi vượt nghìn tỷ nhờ mảng bất động sản và nhóm kính

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Tổng Công ty Viglacera ([HoSE: VGC](#)) đạt 3.692 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 59% so với cùng kỳ. Khấu trừ giá vốn, lợi nhuận gộp tăng 63% lên 892 tỷ đồng. Hoạt động tài chính mang lại hơn 157 tỷ đồng, gấp hơn 13 lần do ghi nhận tăng 143 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính khác (không thuyết minh). Chi phí tài chính và các chi phí hoạt động đều cao hơn cùng kỳ năm ngoái. Kết quả, lợi nhuận sau thuế ở mức 442 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần quý IV/2020. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ cũng tăng 356% lên 410 tỷ đồng. Lũy kế năm 2021, doanh thu hợp nhất tăng 19%, ở mức 11.200 tỷ đồng. Lãi trước thuế tăng trưởng 83% đạt 1.541 tỷ đồng, phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ gấp đôi lên 1.277 tỷ đồng. Đây là năm đầu tiên lợi nhuận vượt nghìn tỷ trong lịch sử hoạt động của công ty. Trong cơ cấu doanh thu, dịch vụ cho thuê bất động sản và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất 35% với 3.927 tỷ đồng, tăng 58% so với năm 2020. Tiếp đến là nguồn thu từ bán gạch ốp lát 2.577 tỷ, giảm gần 6%. Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung mang lại 1.705

tỷ đồng; doanh thu thuần của nhóm kính là 1.669 tỷ; nhóm sứ, sen vòi, phụ kiện thu về hơn 1.025 tỷ đồng; còn lại là các bộ phận khác.

NRC: báo lãi kỷ lục 190 tỷ đồng trong quý 4

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (mã chứng khoán NRC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ. Cụ thể, tính riêng quý 4 doanh thu đạt hơn 324 tỷ đồng, tăng cao gấp 5,8 lần so với cùng kỳ, trong khi tỷ lệ chi phí vốn tăng ở mức thấp hơn nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 298,5 tỷ đồng, tăng gấp 6 lần so với quý 4 năm ngoái. Nguyên nhân doanh thu tăng đột biến do trong kỳ công ty ghi nhận thêm khoản thu dịch vụ tư vấn và quản lý bất động sản khoản tiền 230,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước không phát sinh. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều tăng cao đáng kể so với những con số ghi nhận trong quý 4/2020, kết quả Danh Khôi vẫn báo lãi kỷ lục 190,5 tỷ đồng trong quý 4/2021, tăng mạnh gấp 3,6 lần kết quả đạt được trong quý 4/2020.

DPM: lãi kỷ lục gần 1.700 tỷ đồng trong quý 4, gấp 16 lần cùng kỳ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (mã chứng khoán DPM) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ. Cụ thể, tính riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 5.086 tỷ đồng, tăng 163% so với quý 4/2020. Trong khi đó tỷ lệ tăng chi phí vốn chỉ 76% nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ còn 2.372 tỷ đồng, gấp 6 so với số lãi gộp 387 tỷ đồng ghi nhận trong quý 4/2020. Biên lợi nhuận gộp tăng mạnh từ 20,1% quý 4/2020 lên 46,6% quý 4 vừa qua. Trong quý doanh thu tài chính đạt 71 tỷ đồng (tăng 10 tỷ đồng so với cùng kỳ) và chi phí tài chính xấp xỉ 20 tỷ đồng, không chênh lệch nhiều so với cùng kỳ. Đáng chú ý, doanh thu tăng mạnh nhưng các chi phí như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng không nhiều. Chi phí bán hàng tăng 65 tỷ đồng so với cùng kỳ, lên 300 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18 tỷ đồng, lên mức 166 tỷ đồng. Do vậy Đạm Phú Mỹ đã lãi thuần từ hoạt động kinh doanh hơn 1.958 tỷ đồng – gấp 43 lần cùng kỳ. Trong quý công ty ghi nhận khoản thu nhập khác 52 tỷ đồng (giảm 33 tỷ đồng so với cùng kỳ) – là tiền bồi thường của PVI từ việc kho Vũng Áng và tổn thất gián đoạn kinh doanh sự cố.

BMP: giảm 59% xuống 241 tỷ đồng, lợi nhuận xuống thấp nhất kể từ năm 2008

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (mã CK: BMP) đã công bố BCTC quý 4/2021 và lũy kế cả năm 2021. Theo đó, riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 1.420 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ, chi phí giá vốn hàng bán tăng hơn mức tăng của doanh thu nên lãi gộp đạt 282 tỷ đồng, giảm nhẹ so với quý 4/2020. Trong kỳ Nhựa Bình Minh có 13,6 tỷ đồng doanh thu tài chính, mặc dù chi phí QLDN tăng đáng kể từ 3,5 tỷ đồng lên 28 tỷ đồng nhưng bù lại chi phí bán hàng cũng giảm được 48 tỷ đồng. Kết quả LNST của BMP đạt 114 tỷ đồng tăng nhẹ 3% so với quý 4 năm ngoái. Lũy kế cả năm 2021, doanh thu thuần đạt 4.553 tỷ đồng giảm 3% so với cùng kỳ. Do khoản lỗ trong quý 3 mà LNST cả năm đạt 214 tỷ đồng giảm 59%

so với năm 2020, EPS đạt 2.618 đồng - Đây cũng là mức lợi nhuận thấp nhất của BMP kể từ năm 2008 đến nay.

DPG: báo lãi sau thuế năm 2021 tăng gấp đôi cùng kỳ lên 450 tỷ đồng, vượt 22% kế hoạch

Lũy kế năm 2021, DPG đạt doanh thu 2.545 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 450 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 20% và 91%. Công ty Cổ phần Đạt Phương (mã CK: DPG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu thuần 1.011 tỷ đồng, tăng trưởng 35%. Chi phí giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu nên lãi gộp chỉ tăng 13% lên mức 318 tỷ đồng, tương ứng biên lãi gộp 31%. Doanh thu tài chính quý 4 của DPG phần lớn đến từ lãi tiền gửi có kỳ hạn, đạt 9 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ 2020, trong khi chi phí tài chính giảm 3% xuống còn 45 tỷ đồng, chủ yếu đều là chi phí trả lãi vay. Đáng chú ý, chi phí bán hàng trong quý 4 tăng mạnh gấp gần 3 lần lên mức 112 tỷ đồng, hơn 111 tỷ đồng được chi cho dịch vụ mua ngoài. Kết quả, DPG báo lãi sau thuế quý 4/2021 đạt 147 tỷ đồng, giảm nhẹ 9% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2021, DPG đạt doanh thu 2.545 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 450 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 20% và 91%. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) sau khi trích quỹ KTPL là 5.694 đồng, tương ứng tăng 30% so với con số của năm 2020. Năm 2021, DPG đặt kế hoạch kinh doanh hợp nhất với chỉ tiêu doanh thu 2.756 tỷ và lãi sau thuế 368,2 tỷ đồng. Như vậy, công ty đã hoàn thành vượt hơn 22% kế hoạch lợi nhuận đề ra

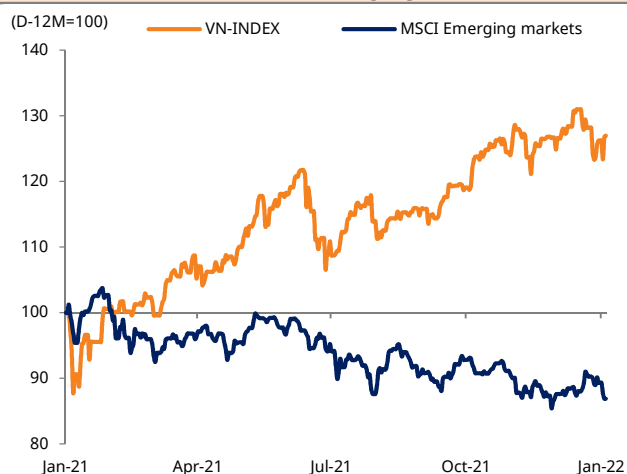
TDC: Năm 2021 lãi 122 tỷ đồng, giảm 40% so với cùng kỳ

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (mã CK: TDC) đã công bố BCTC quý 4/2021 và lũy kế cả năm 2021. Theo đó, riêng quý 4, TDC ghi nhận doanh thu đạt 833 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng nên lãi gộp đạt 321,6 tỷ đồng, tăng 15,6% so với quý 4/2020. Trong kỳ chi phí tài chính tăng thêm 31% lên hơn 55 tỷ đồng trong khi chi phí bán hàng và chi phí QLDN giảm nhẹ gần 8%. Đáng chú ý hoạt động khác lỗ tới 92 tỷ đồng, cao hơn đáng kể so với khoản lỗ hơn 11 tỷ đồng cùng kỳ. Kết quả TDC lãi sau thuế gần 85 tỷ đồng, giảm 27,8% so với cùng kỳ. Lũy kế cả năm 2021, TDC ghi nhận doanh thu đạt 1.658 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế đạt 122 tỷ đồng, giảm 40% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2021, lợi nhuận công ty giảm chủ yếu do ghi nhận lỗ khác 124 tỷ đồng do vi phạm hợp đồng lên tới 114 tỷ đồng so với cùng kỳ 30 tỷ đồng. Ngoài ra, còn bị phạt thuế và truy thu thuế hơn 10,5 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ là 1 tỷ đồng.

Bản tin thị trường

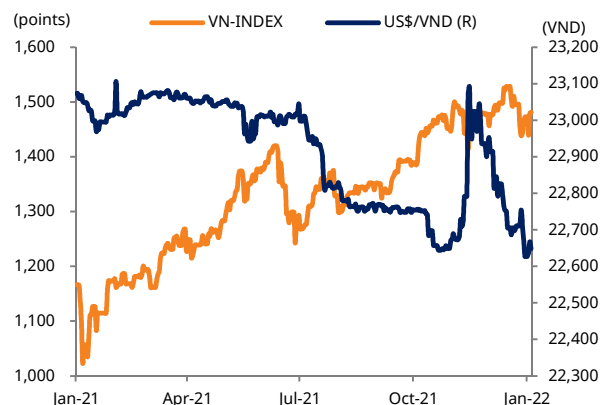
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



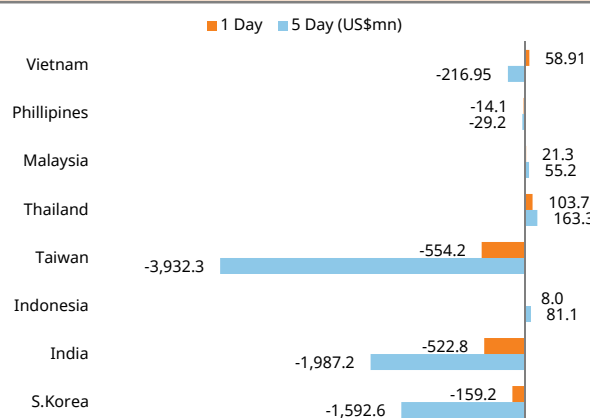
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



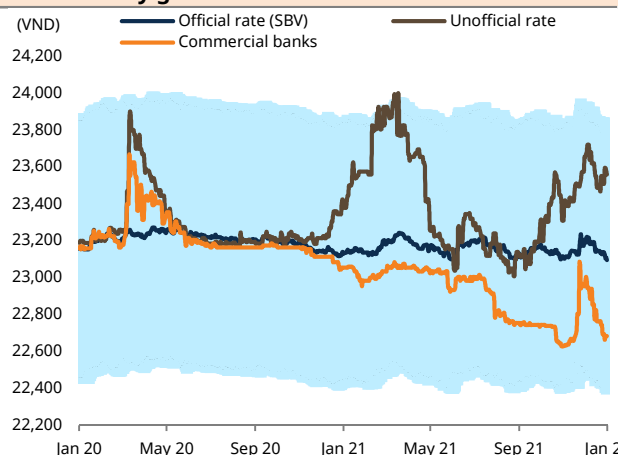
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



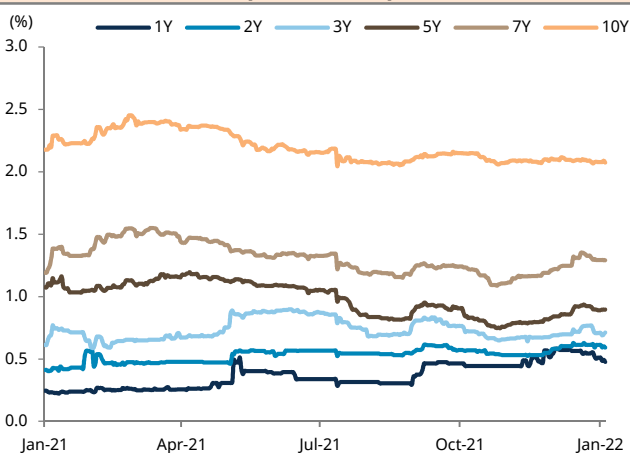
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



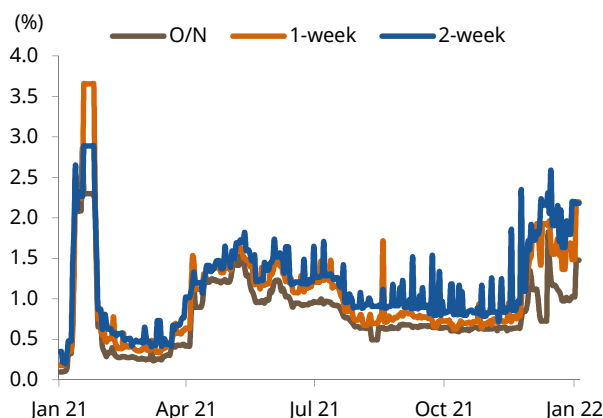
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,525.31	4,059,807		0.6	2.9	1.2	35.6	14.7	12.4	2.6	2.2	35.0	18.8	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	35,450	95,784	30.0	1.7	7.4	7.4	59.4	10.0	7.7	2.1	1.7	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	48,100	243,315	16.8	-1.8	10.2	37.4	42.2	28.9	19.8	2.9	2.6	44.9	46.0	13.1	15.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	53,000	39,343	26.4	2.7	2.1	-5.4	-12.4	21.3	17.9	1.8	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	37,650	180,937	25.7	1.8	11.4	14.4	40.9	13.5	9.6	1.9	1.6	-2.4	41.2	15.7	18.9
FPT Corp	FPT VN	86,000	78,049	49.0	-0.6	-2.6	-8.3	49.8	19.8	14.9	4.3	3.6	21.4	33.0	23.4	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,200	214,745	2.8	2.5	4.9	17.2	34.7	25.8	18.1	4.2	3.9	8.1	42.0	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	31,000	124,000	0.5	-0.8	-2.5	-20.6	2.6	27.1	24.6	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,700	61,775	17.2	2.2	6.0	7.0	56.6	10.7	9.3	2.1	1.7	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	43,450	194,348	23.7	0.5	-0.1	-5.6	38.7	5.1	6.0	2.0	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,400	32,404	32.9	1.0	-2.9	-1.2	59.3	29.7	21.4	3.3	3.1	-9.3	38.4	12.9	15.6
MBBank	MBB VN	33,300	125,818	23.2	2.1	12.5	18.3	75.6	10.7	9.0	2.0	1.7	41.1	19.5	21.8	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	147,000	173,539	28.8	-3.9	-0.3	-14.0	53.9	29.0	28.0	7.9	6.2	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,900	94,023	49.0	0.7	-1.2	-2.0	49.9	20.3	14.9	4.7	3.9	12.4	36.5	26.0	28.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	79,400	153,275	7.3	0.5	-0.8	-10.7	74.2	38.1	36.3	5.0	4.4	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	86,800	42,773	2.9	-3.6	-2.5	-8.1	92.2	22.7	#N/A	6.1	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	57,000	72,424	17.2	4.8	5.4	7.5	8.4	26.3	18.2	3.2	3.1	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,000	22,964	47.4	4.1	7.9	6.7	18.8	22.2	16.6	3.8	3.4	5.5	34.3	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,300	38,173	2.8	-1.5	1.6	-5.5	20.7	17.7	15.7	1.2	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	143,700	92,152	62.5	-0.9	-4.2	-2.2	-24.4	27.2	22.5	4.2	3.7	-25.9	20.9	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	42,450	41,700	38.7	-0.8	-6.1	-13.5	100.8	18.6	20.3	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	35,550	67,019	18.1	2.4	8.1	26.1	96.4	24.0	17.6	2.0	1.8	18.6	36.5	10.1	11.9
Techcombank	TCB VN	52,400	183,972	22.5	1.0	7.3	7.2	49.7	10.2	9.0	2.0	1.6	46.3	13.5	21.7	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	39,200	62,005	29.2	-1.4	-0.3	-0.1	98.2	11.9	10.2	2.4	2.0	30.7	16.3	22.6	21.7
Vietcombank	VCB VN	94,500	447,223	30.1	-1.4	8.9	20.4	19.5	22.1	18.1	4.0	3.1	21.8	22.4	20.3	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	81,200	353,575	23.7	0.2	4.6	-2.1	7.7	10.2	9.8	2.9	2.2	24.5	3.6	31.5	27.4
Vingroup JSC	VIC VN	96,400	366,823	13.7	0.4	0.6	-0.1	6.8	99.1	69.7	4.0	3.8	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	121,100	65,589	16.4	-0.2	-4.1	-2.3	-7.6	407.7	35.4	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	79,700	166,569	54.6	0.6	-4.4	-7.3	-25.3	16.3	15.5	5.0	4.8	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	35,900	159,592	15.2	2.9	7.2	4.8	90.9	12.6	10.7	1.9	1.6	19.8	18.2	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	33,900	77,032	29.8	2.3	2.0	8.5	-8.4	44.6	27.4	2.5	2.4	-27.5	62.9	5.6	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	2.00	5,788,471	0.1	2.7	0.3	30.4	17.3	13.8	2.7	2.3	34.0	25.4	19.5	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,712	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	3.38	1,978,834	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	-1.44	304,685	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.18	48,676	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	8,802	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	-0.40	151,229	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.82	97,259	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1.68	560,953	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.06	3,434	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.35	52,085	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	-0.61	488,745	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.05	31,184	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	0.06	1,314,864	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.23	108,756	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.12	84,302	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	0.16	8,981	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	0.06	193,414	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	1.16	319,929	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	112,200	2.5	1,440,600	1.4
VPB VN	35,900	2.9	18,805,000	1.2
PLX VN	57,000	4.8	4,913,800	0.9
CTG VN	37,650	1.8	21,981,300	0.8
MBB VN	33,300	2.1	27,716,900	0.7
SHB VN	22,200	3.7	15,516,500	0.6
VIB VN	47,100	2.8	4,286,000	0.5
LPB VN	24,600	7.0	34,453,500	0.5
TCB VN	52,400	1.0	15,042,300	0.5
VRE VN	33,900	2.3	8,966,300	0.5

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	147,000	-3.9	969,400	-1.9
VCB VN	94,500	-1.4	2,523,500	-1.6
BID VN	48,100	-1.8	4,052,900	-1.2
PDR VN	86,800	-3.6	2,973,000	-0.4
VCG VN	43,100	-6.9	8,658,700	-0.4
GEX VN	35,000	-3.3	12,453,600	-0.3
GVR VN	31,000	-0.8	1,067,300	-0.3
DGC VN	138,500	-4.0	607,900	-0.3
TCH VN	19,800	-6.8	11,562,000	-0.3
TPB VN	39,200	-1.4	10,946,400	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.